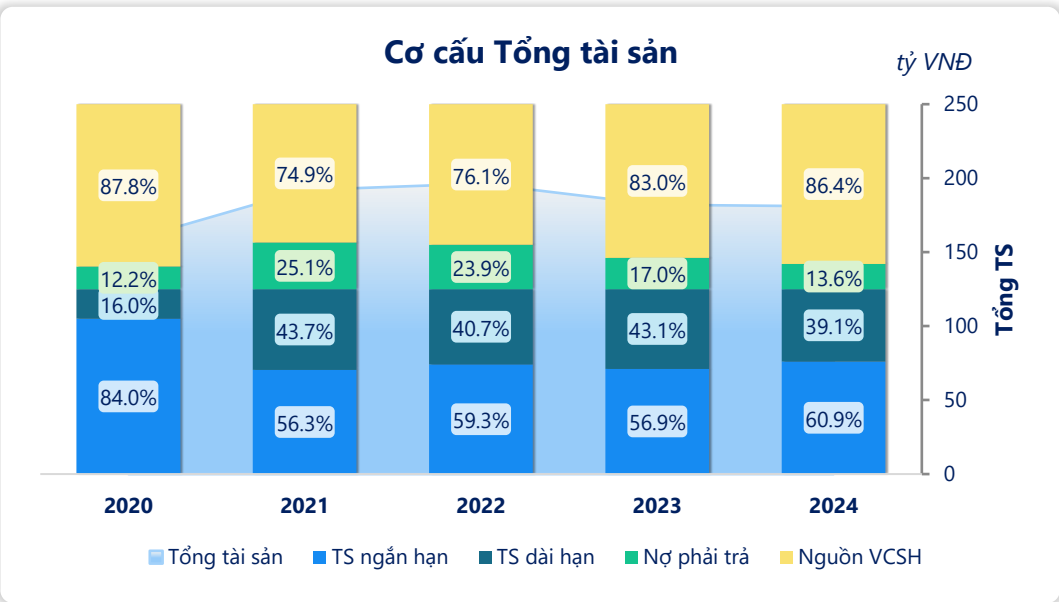
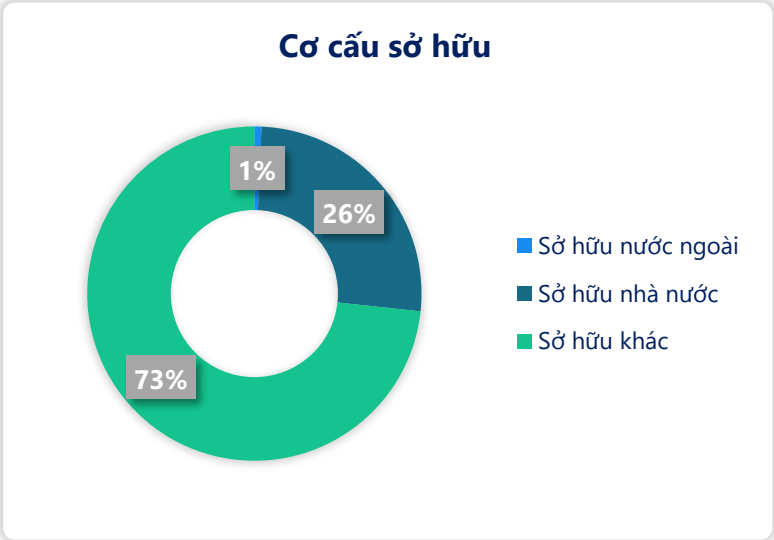


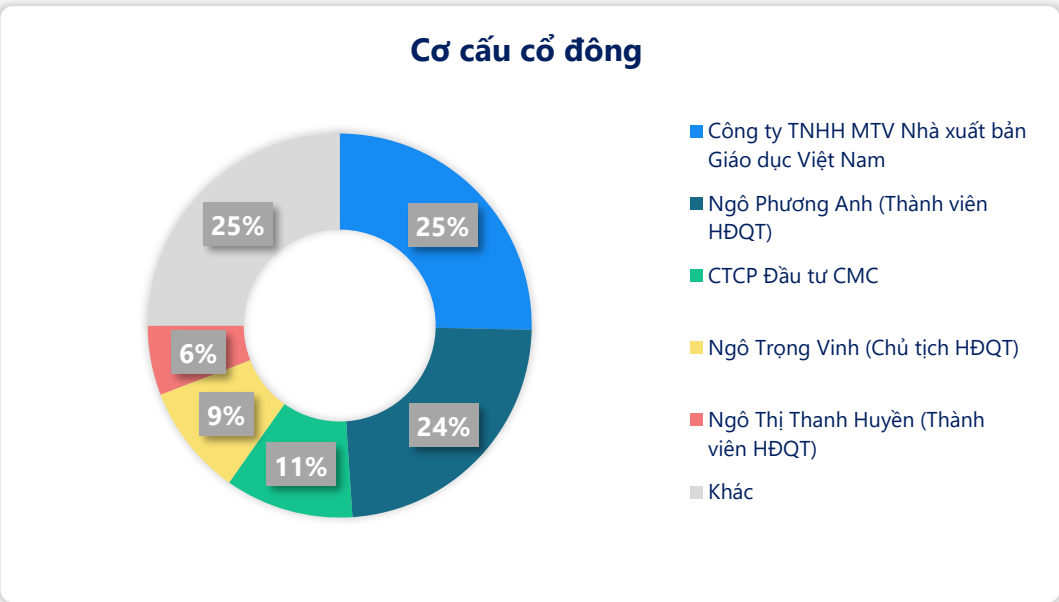
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		10,900		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		14,300		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		10,285		
SL cổ phiếu LH		9,965,584		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,880		
% sở hữu nước ngoài		0.7%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		156		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		109		
P/E		7.0		
EPS		1,554		
	YTD	1T	3T	6T
EBS		-12.1%	0.9%	-0.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **EBS** năm 2024 đạt **180.9** tỷ đồng, giảm **0.55%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 60.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 86.4%, cao hơn nợ phải trả.

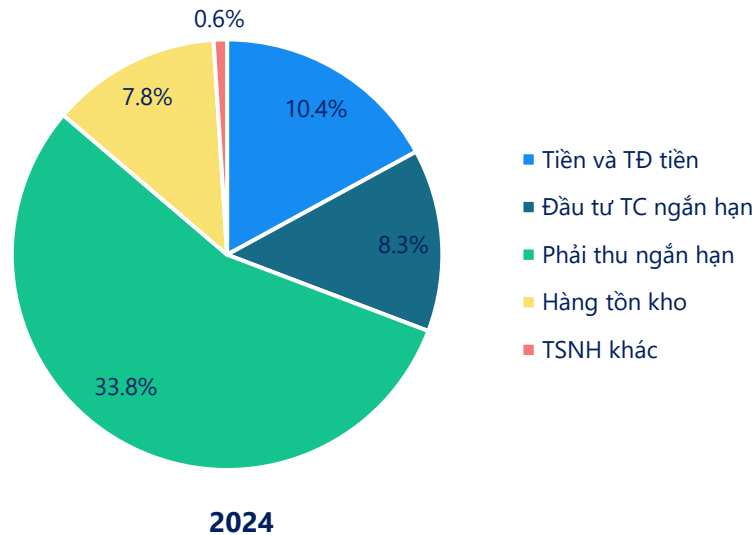
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **73.3%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 26.0% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.69%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam** sở hữu **25.4%**, lớn thứ 2 là Ngô Phương Anh (Thành viên HĐQT) nắm giữ 23.6% và đứng thứ 3 là CTCP Đầu tư CMC nắm giữ 10.8%.

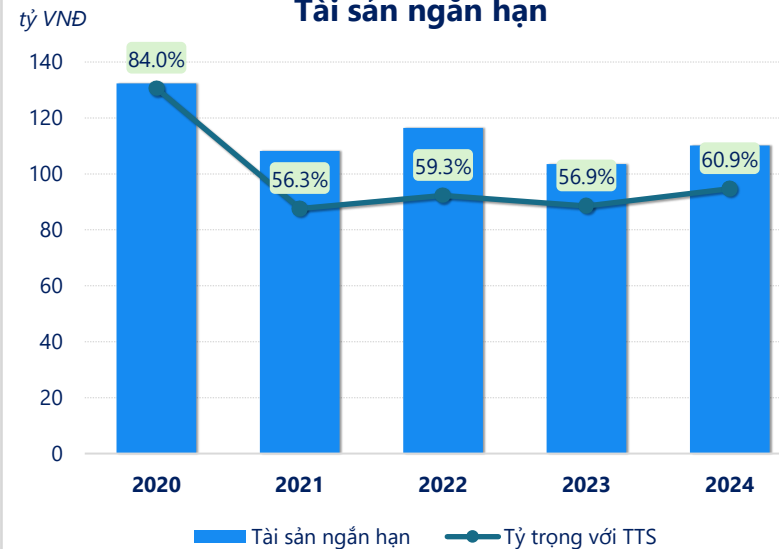
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



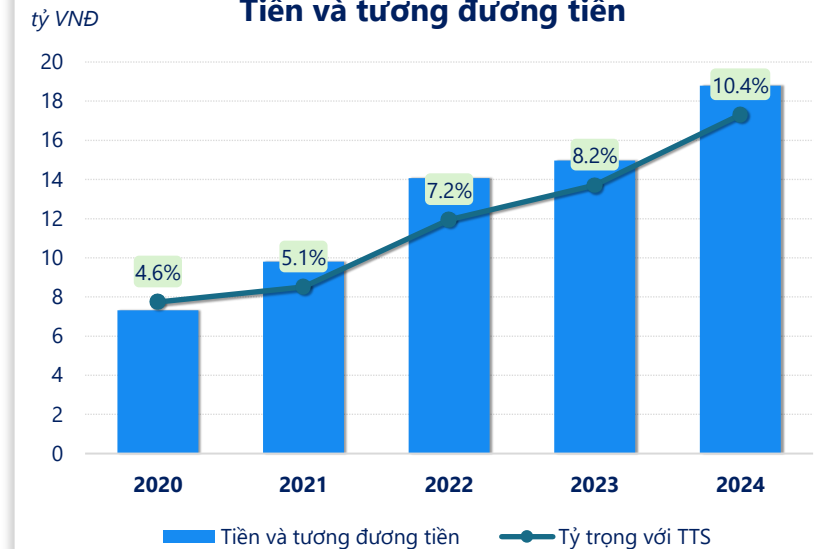
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của EBS đạt **110.1** tỷ đồng, tăng trưởng **6.38%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **60.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **33.8%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 10.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

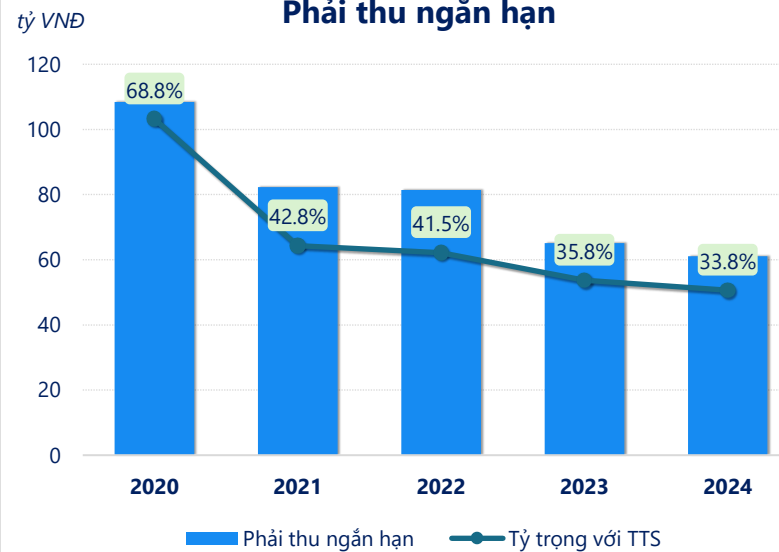
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền



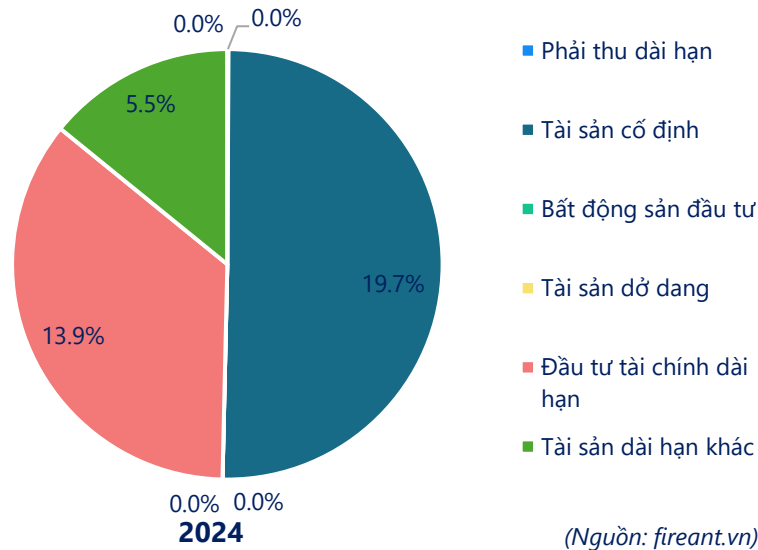
Phải thu ngắn hạn



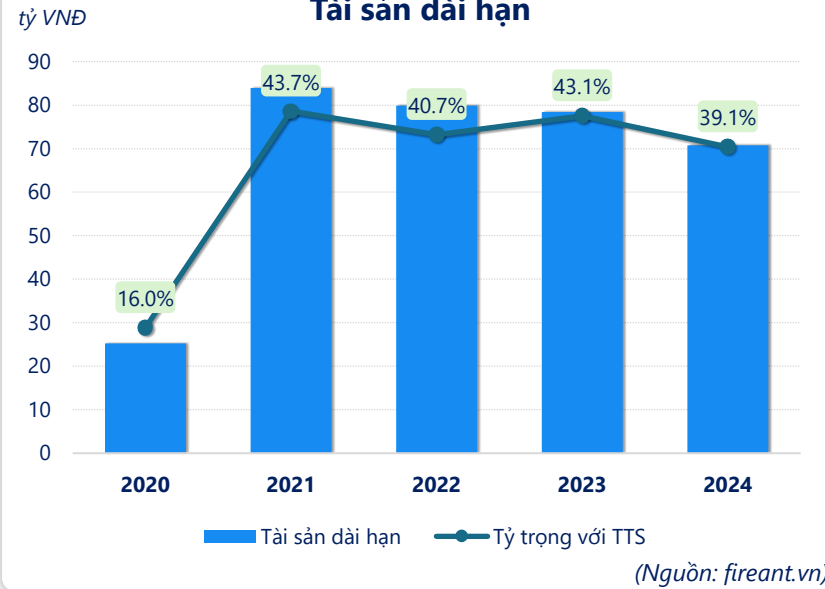
Hàng tồn kho



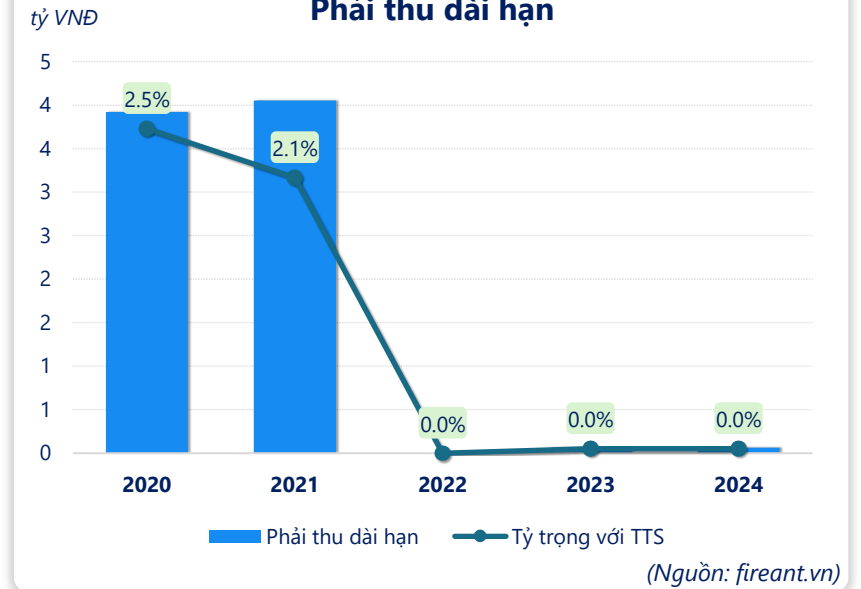
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tài sản dài hạn



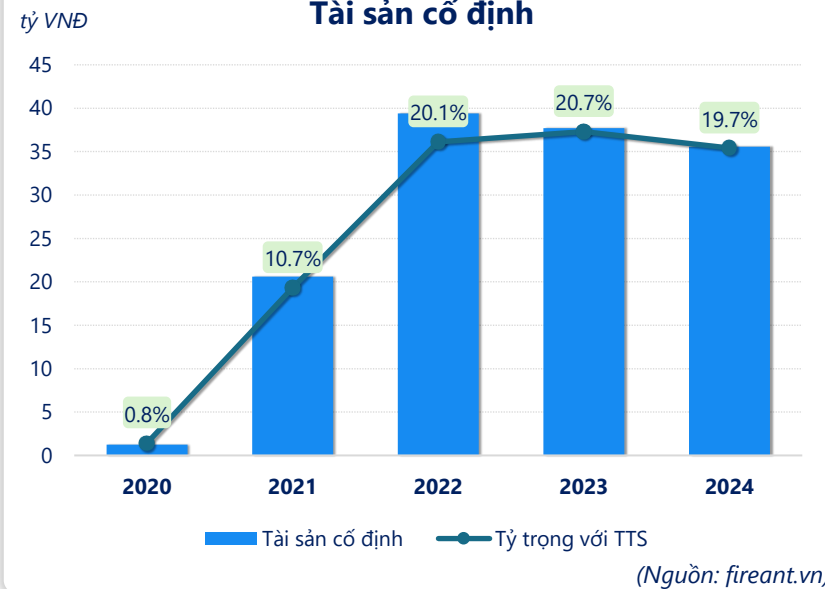
Phải thu dài hạn



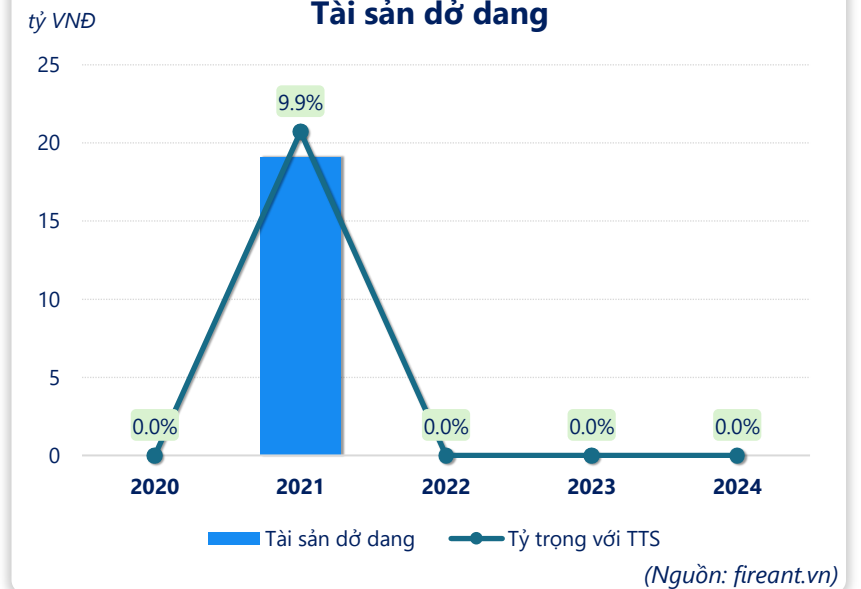
Tài sản dài hạn đạt **70.78** tỷ đồng giảm **9.70%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **39.1%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **19.7%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 13.9%.

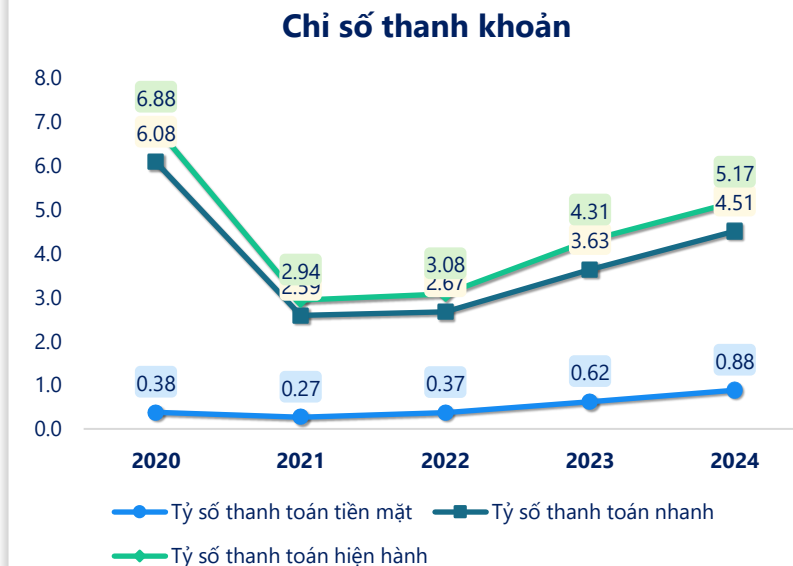
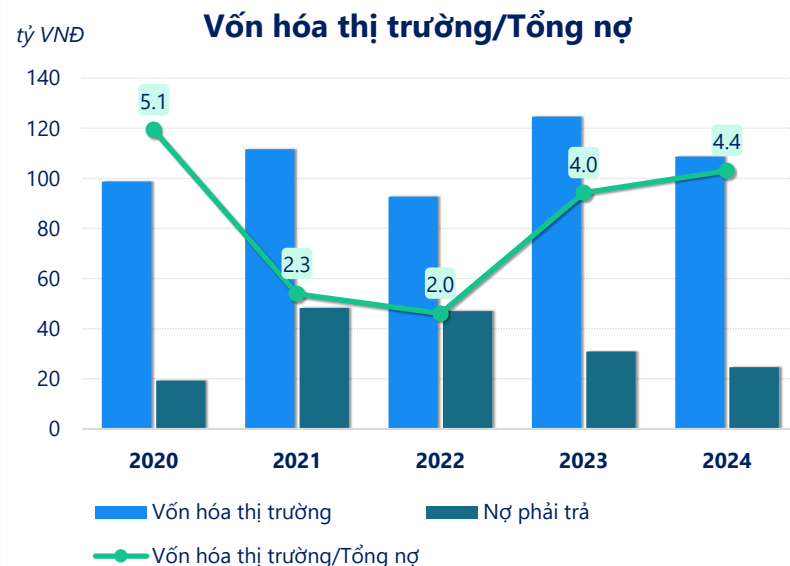
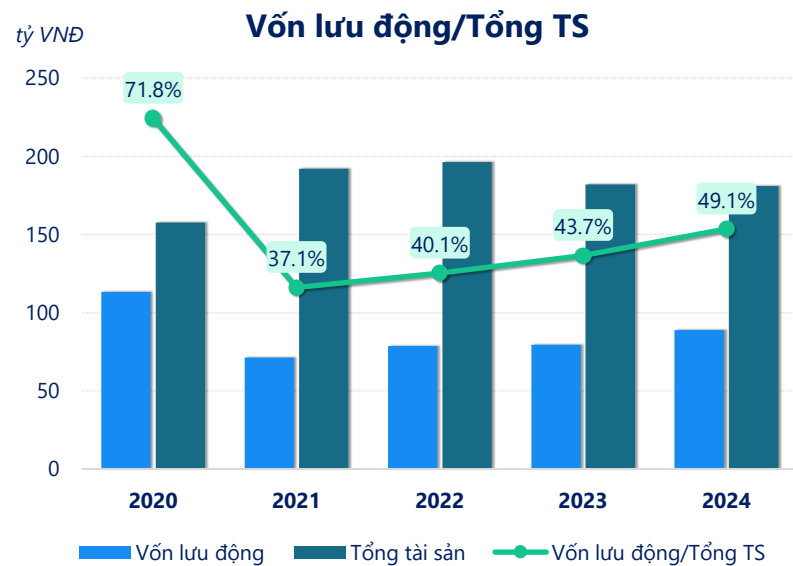
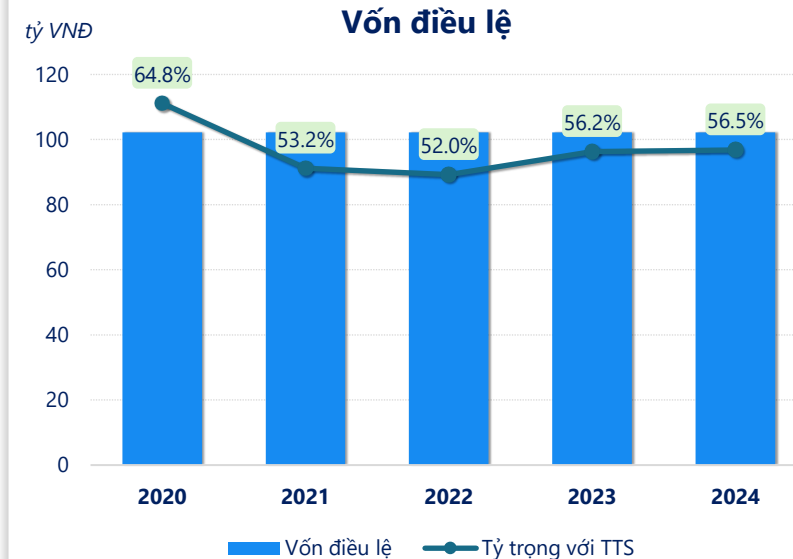
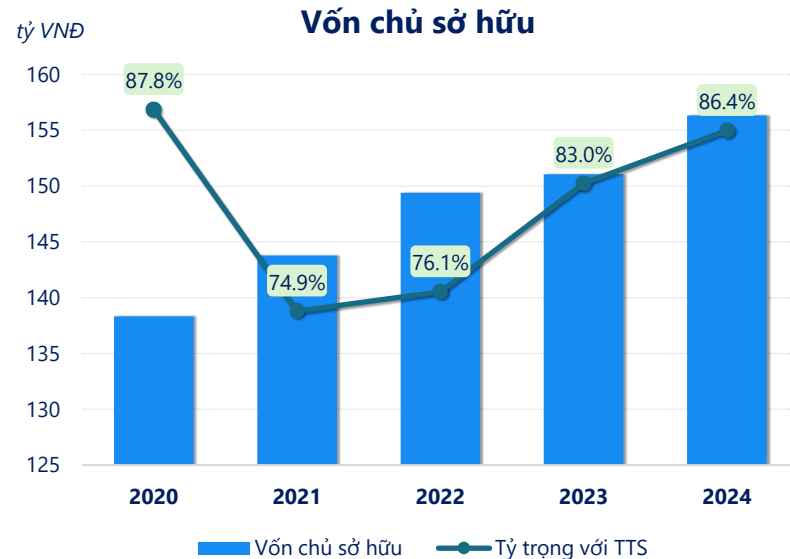
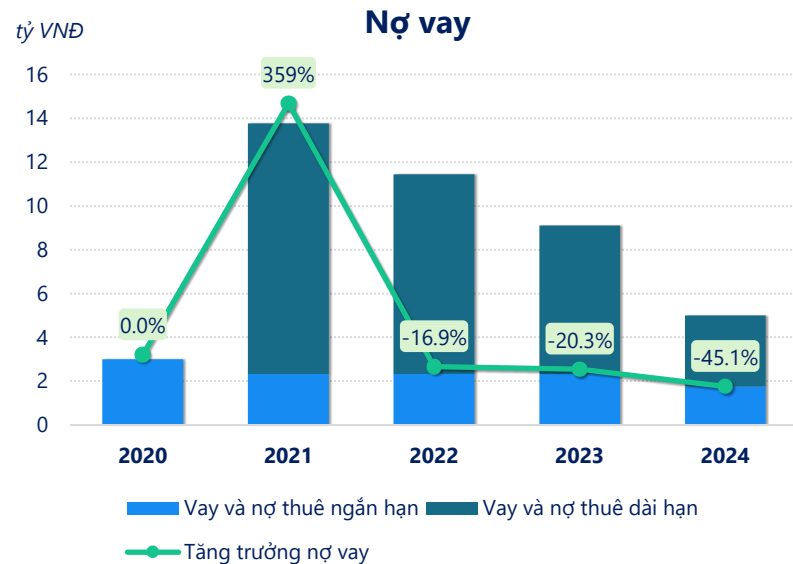
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



Tài sản dở dang





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	181	182	-0.5%
Tài sản ngắn hạn	110	104	6.4%
Tiền và tương đương tiền	18.8	15.0	25.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.1	5.34	183%
Phải thu ngắn hạn	61.1	65.1	-6.2%
Hàng tồn kho	14.1	16.2	-13.2%
Tài sản ngắn hạn khác	1.11	1.90	-41.9%
Tài sản dài hạn	70.8	78.4	-9.7%
Phải thu dài hạn	0.06	0.06	0.0%
Tài sản cố định	35.6	37.7	-5.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	25.1	30.5	-17.6%
Tài sản dài hạn khác	10.0	10.1	-1.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	24.6	30.9	-20.3%
Nợ ngắn hạn	21.3	24.0	-11.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1.76	2.33	-24.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	7.12	8.59	-17.1%
Nợ dài hạn	3.29	6.83	-51.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	3.24	6.78	-52.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	156	151	3.5%
Vốn chủ sở hữu	156	151	3.5%
Vốn điều lệ	102	102	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	114	119	99.2	79.7	72.6
Giá vốn hàng bán	96.1	87.1	67.0	51.3	43.9
Lợi nhuận gộp	18.1	31.4	32.2	28.4	28.7
Doanh thu HĐTC	12.5	8.83	7.72	7.85	10.3
Chi phí TC	0.19	3.02	2.73	1.30	0.88
Chi phí lãi vay	0.21	1.94	1.36	1.21	0.90
LN trong công ty LKLD	-0.10	0.34	0.55	-0.48	1.69
Chi phí bán hàng	13.1	13.7	15.1	13.0	13.5
Chi phí QLDN	7.86	9.01	6.60	6.61	6.12
LN thuần từ HĐKD	9.33	14.9	16.0	14.8	20.2
Lợi nhuận khác	-0.04	0.00	1.30	-0.01	0.00
LN trước thuế	9.29	14.9	17.3	14.8	20.2
Lợi nhuận sau thuế	8.01	13.7	15.2	13.1	18.8
LNST của CĐ cty mẹ	8.05	10.3	12.1	9.88	15.5

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	30.0	-1.56	13.4	4.23	-1.39
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-34.3	13.0	2.63	8.11	16.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.45	-8.91	-11.5	-11.4	-11.1
Tiền đầu kỳ	11.2	7.32	9.80	14.1	15.0
Lưu chuyển tiền thuần	-3.83	2.48	4.47	0.89	4.10
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	7.32	9.80	14.3	15.0	19.1